

TỔNG HỢP NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIÁO DỤC
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của UBND phường Quan Triều)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
		Số đối tượng	Thành Tiền
	TỔNG CỘNG	5.412	9.701.183.296
*	Hỗ trợ theo (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025)	12	108.864.000
*	Miễn giảm học phí (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	5.114	8.720.320.000
*	CP hỗ trợ CP học tập (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	95	59.700.000
*	CP ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi (Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020)	10	6.080.000
*	CP ăn trưa cho trẻ nhà trẻ (Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025)	3	1.280.000
*	CS học bổng, phương tiện cho HS khuyết tật (Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	6	47.928.000
*	CS học sinh dân tộc rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	18	64.116.000
*	CS hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật (Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012)	145	687.135.296
*	Hỗ trợ con CN khu CN các CSGD MN độc lập, tư thực (Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020)	9	5.760.000
I	Cấp Mầm non	2.193	2.118.020.571
1	Hỗ trợ theo (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025)	1	4.680.000
2	Miễn học phí (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	1.734	1.662.480.000
3	Hỗ trợ chi phí học tập (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	9	5.100.000
4	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi (Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020)	10	6.080.000
5	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ nhà trẻ (Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025)	3	1.280.000
7	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	6	18.252.000
8	Hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật (Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012)	5	24.940.571
9	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người CSGD MN tư thực (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	1	2.808.000

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
		Số đối tượng	Thành Tiền
10	Hỗ trợ con CN khu CN các CSGD MN độc lập, tư thực (Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020)	9	5.760.000
11	Miễn học phí các CSGD MN tư thực (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	415	386.640.000
II	Cấp Tiểu học	64	3.858.255.011
1	Hỗ trợ theo (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025)	5	34.200.000
2	Miễn học phí (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)		3.350.400.000
3	Hỗ trợ chi phí học tập (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	40	27.000.000
4	Hỗ trợ học bổng, phương tiện cho HS khuyết tật (Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	4	31.952.000
5	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	9	33.696.000
6	Hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật (Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012)	6	381.007.011
III	Cấp THCS	3.155	3.724.907.714
1	Hỗ trợ theo (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025)	6	69.984.000
2	Miễn học phí (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	2965	3.320.800.000
3	Hỗ trợ chi phí học tập (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	46	27.600.000
4	Hỗ trợ học bổng, phương tiện cho HS khuyết tật (Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	2	15.976.000
5	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	2	9.360.000
6	Hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật (Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012)	134	281.187.714